

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 29,200 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 17.3%      | 40.4%   | 131.7   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 105                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼17.0  -14.1% |
| YoY: ▲ 21.8  25.9% |

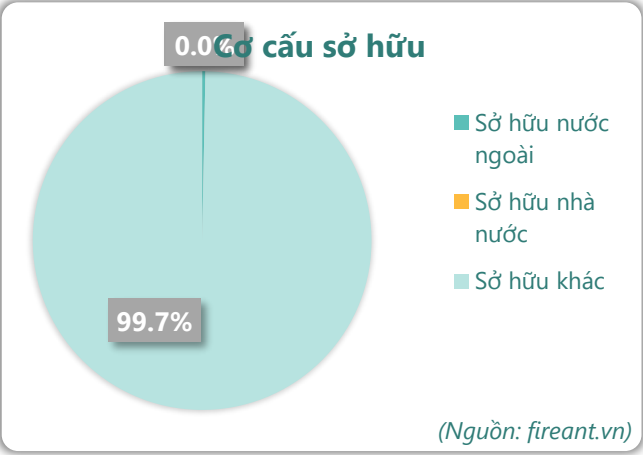
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| 12.3               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼13.9  -53.0% |
| YoY: ▲ 8.60  233%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 10.3                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼10.6  -50.9%   |
| YoY: ▲ 12.5  566%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 15.4%                    |
| YoY: +/-▲ 9.9%           |

|                 |
|-----------------|
| ROE<br>2025     |
| 34.2%           |
| YoY: +/-▲ 27.0% |

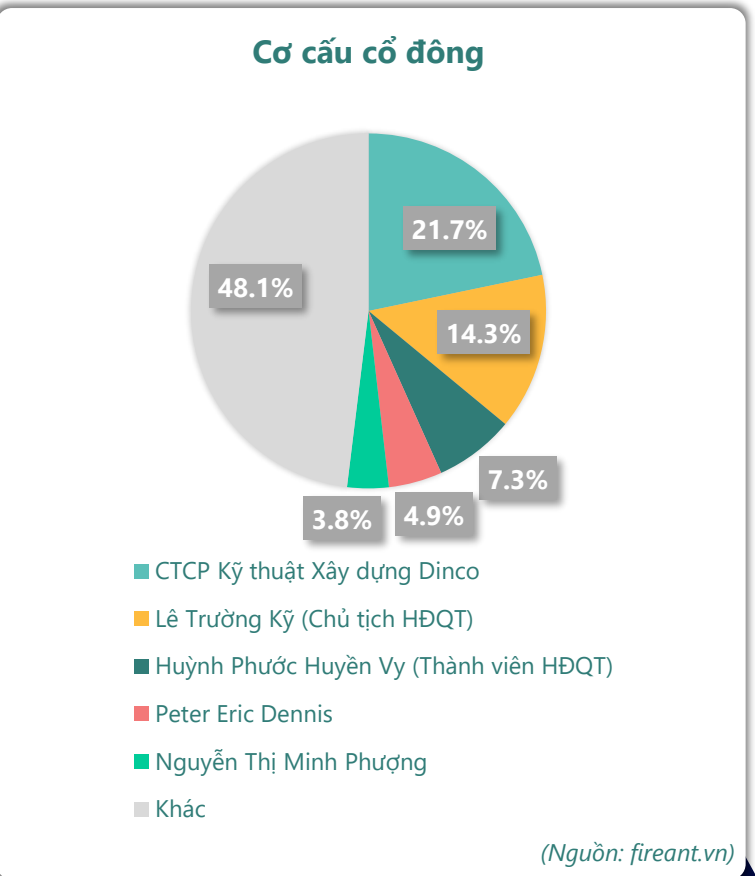
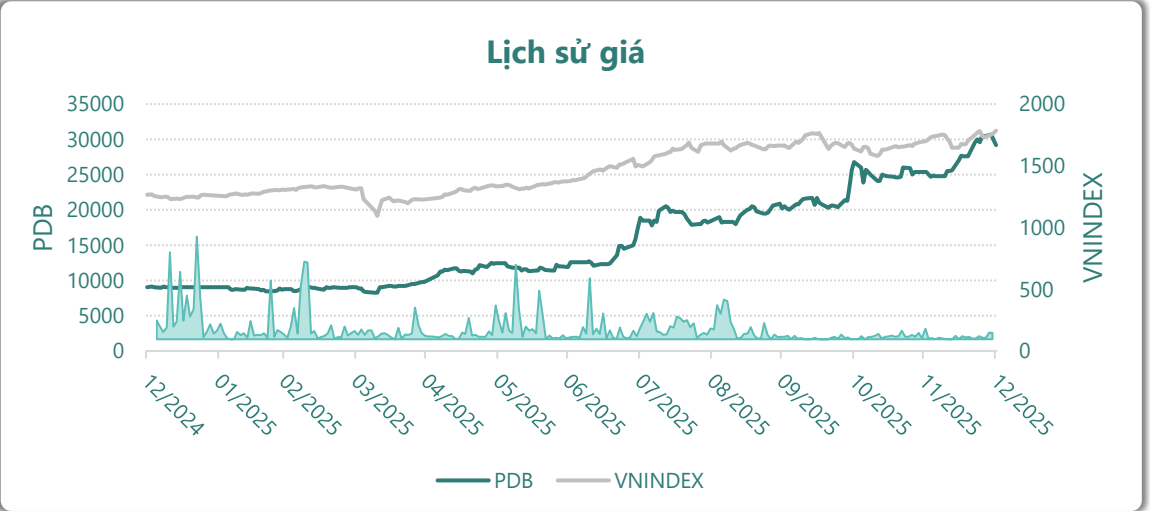
|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 8,251 - 30,700 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 260            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 8,909,981      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 46,290         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.3%           |
| Beta                  | 0.50           |
| EPS                   | 5,841          |
| P/E                   | 5.0            |



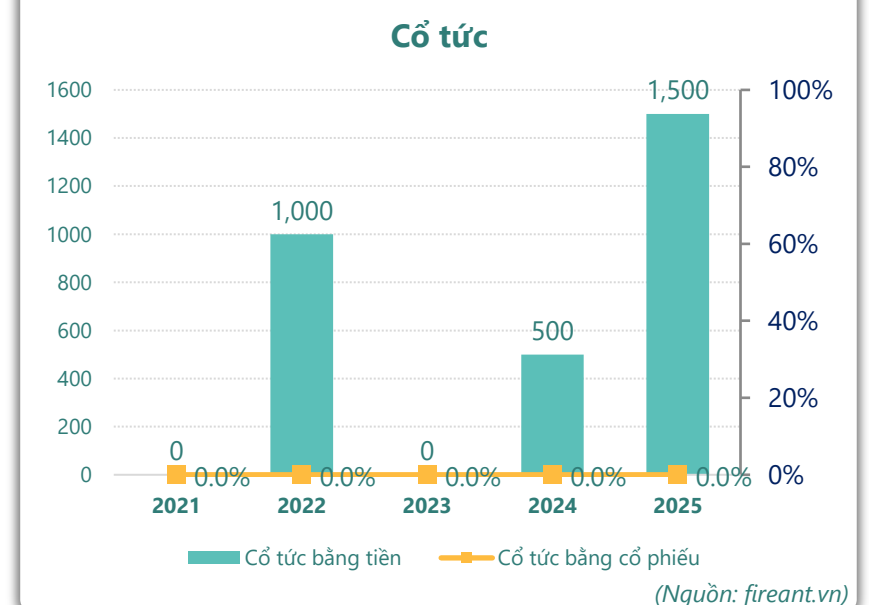
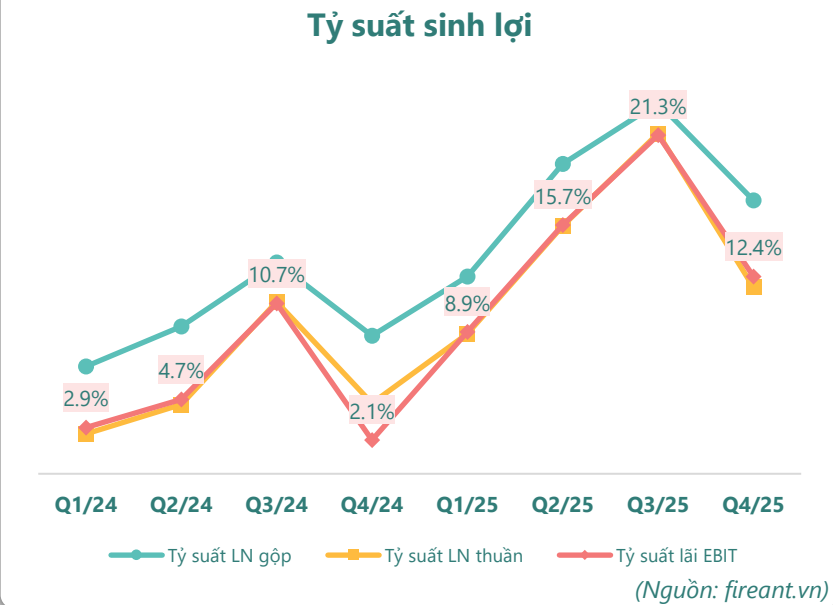
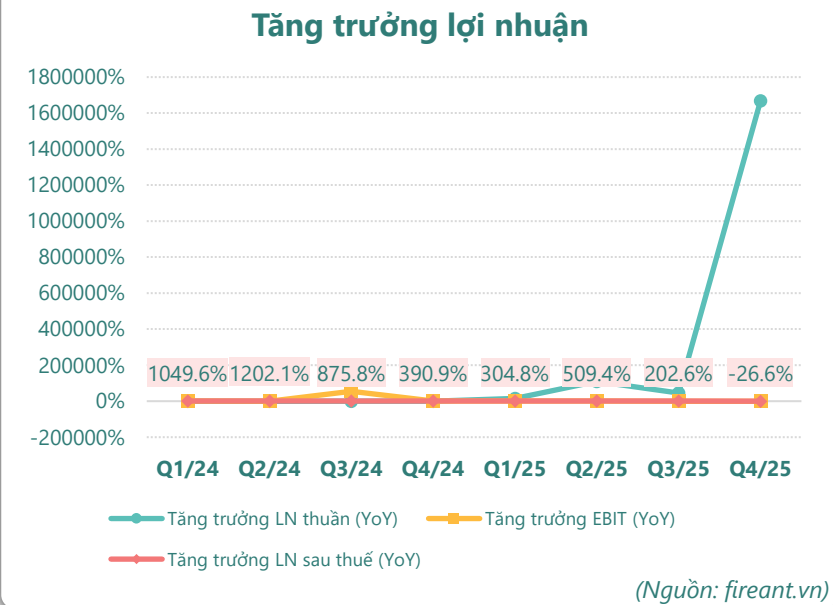
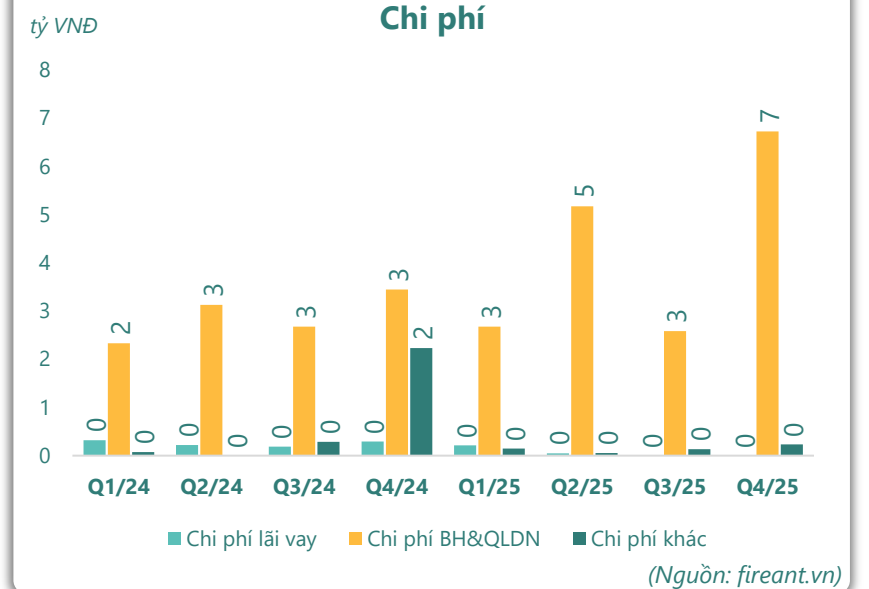
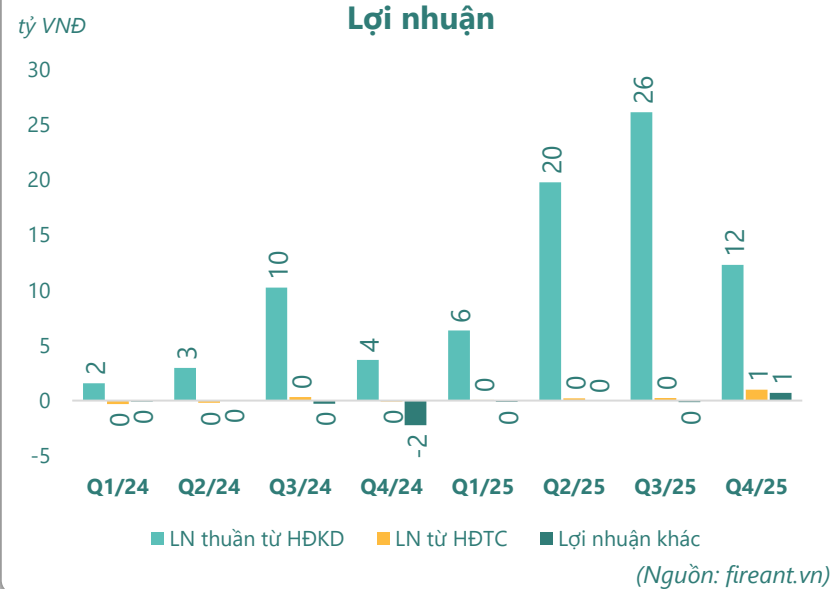
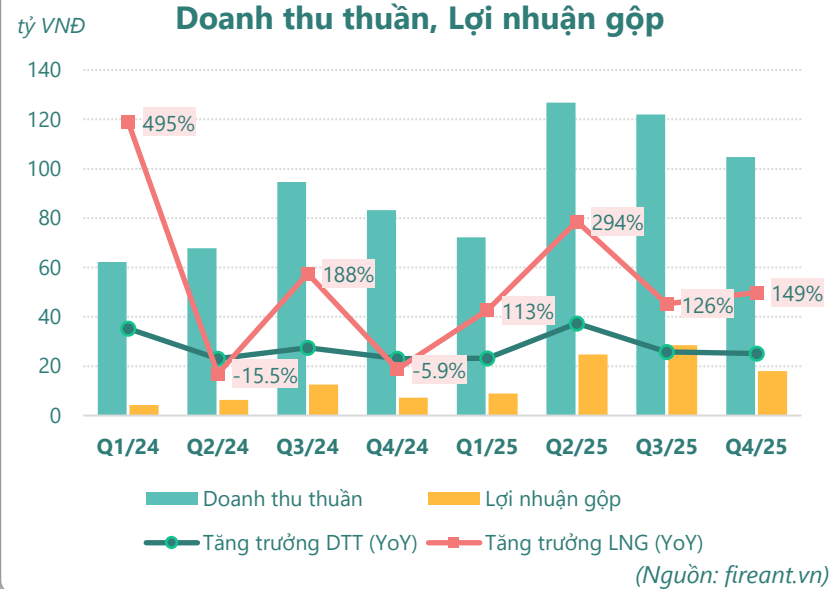
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2025  |
| 426               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 118  38.3% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2025  |
| 64.6              |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 46.1  249% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 52.1                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 42.6  450%   |



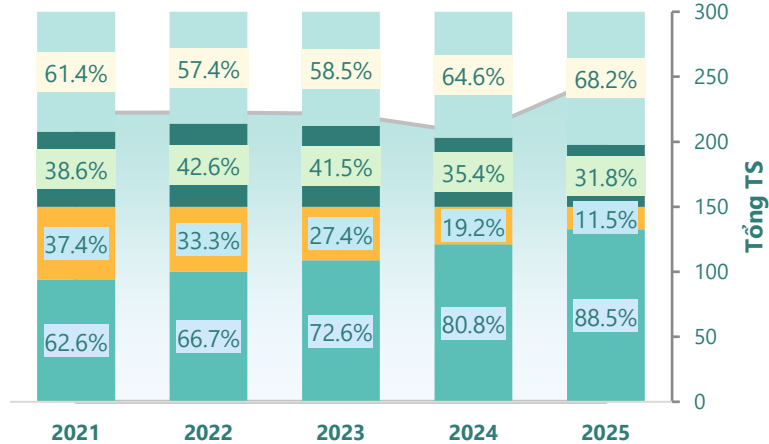
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

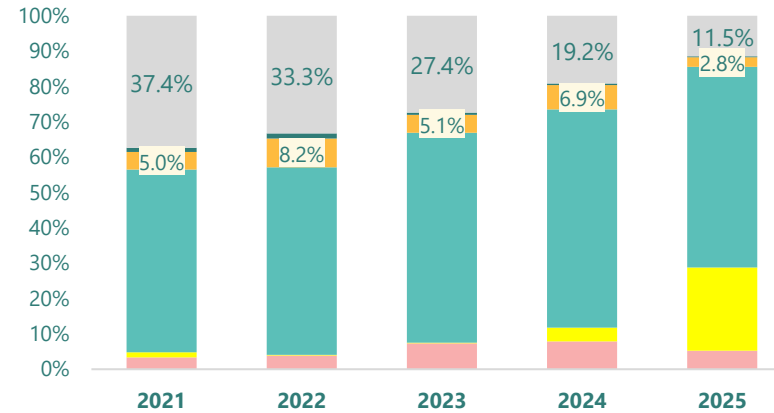
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

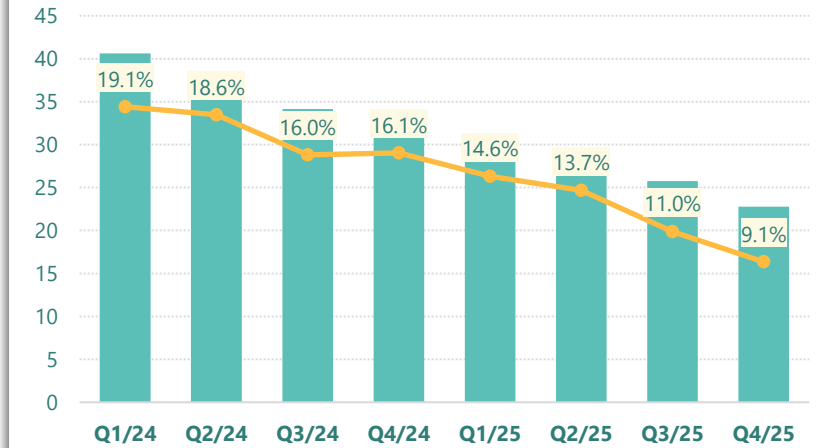


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

tỷ VNĐ

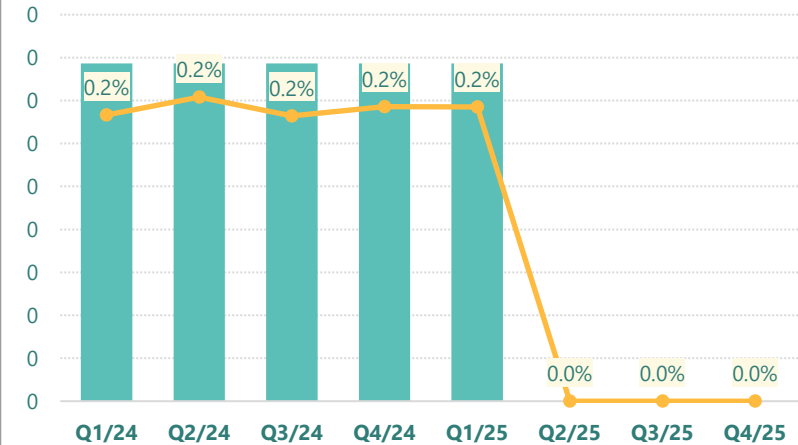


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

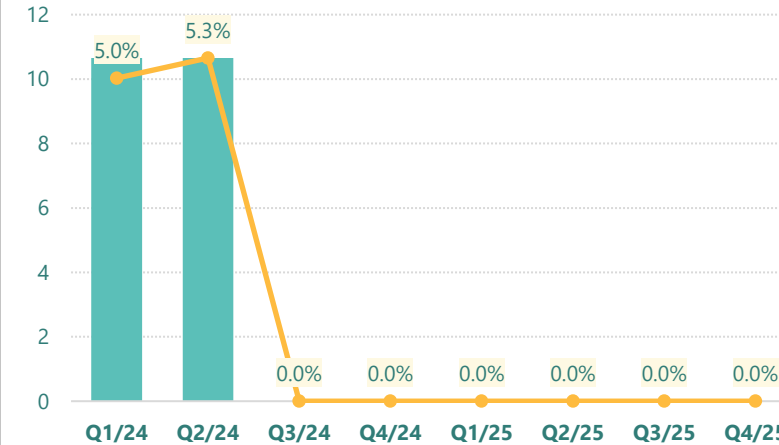


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

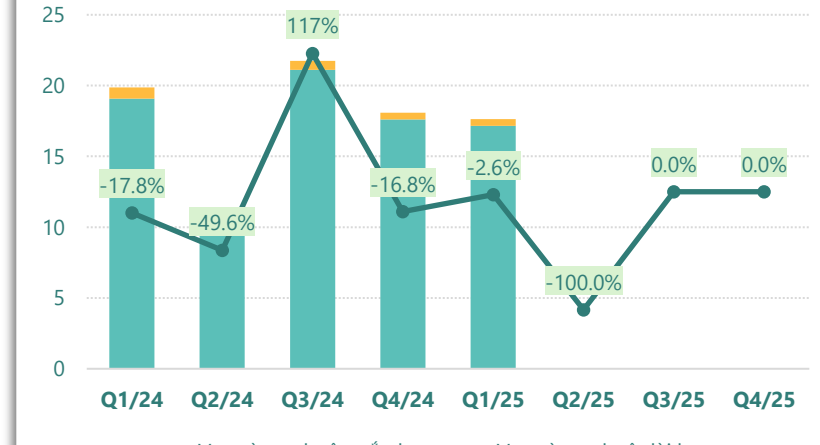


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

tỷ VNĐ

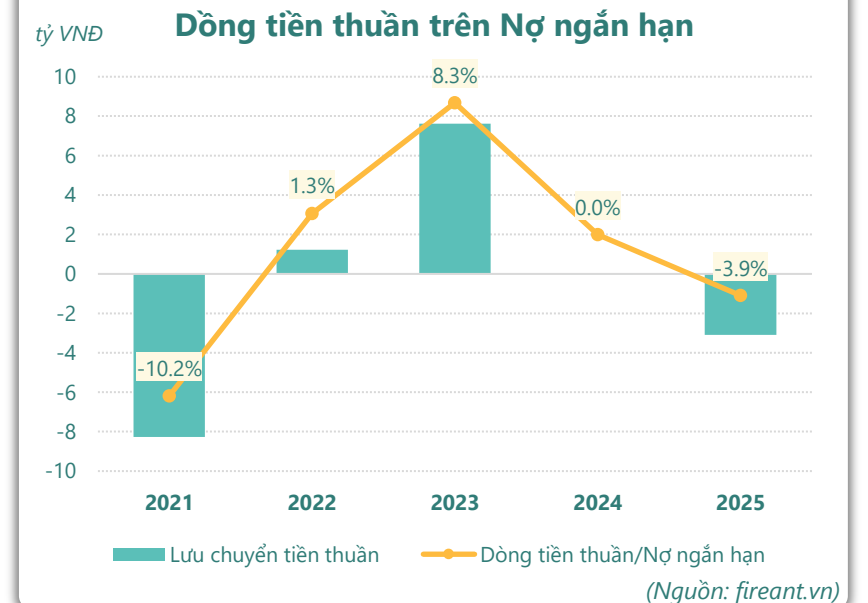
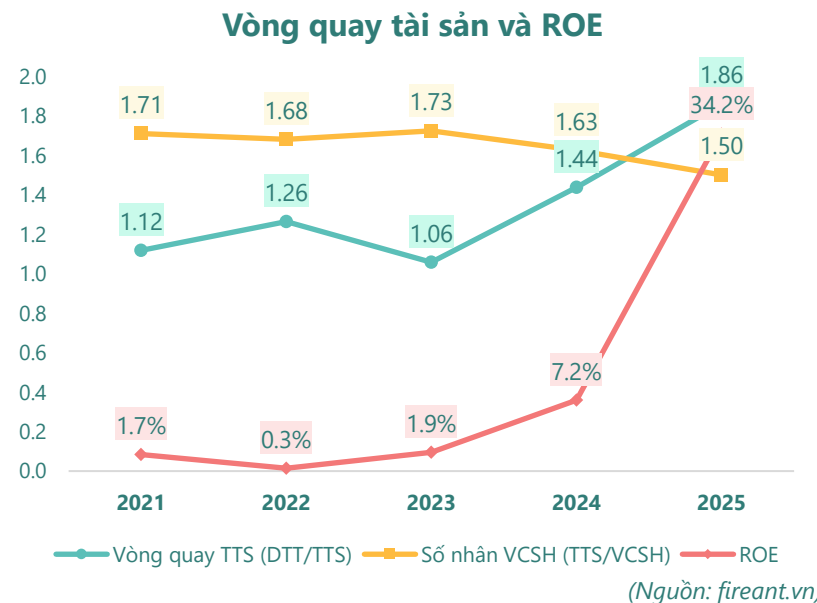
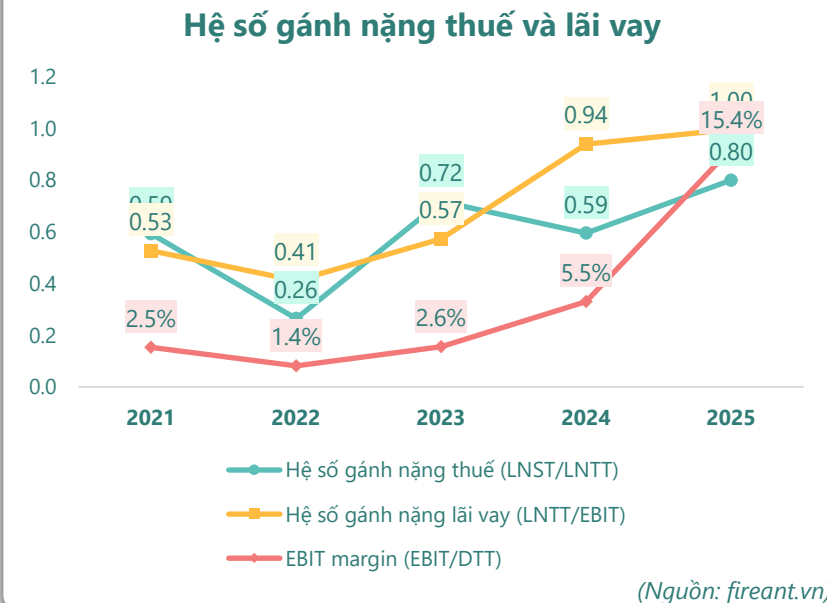
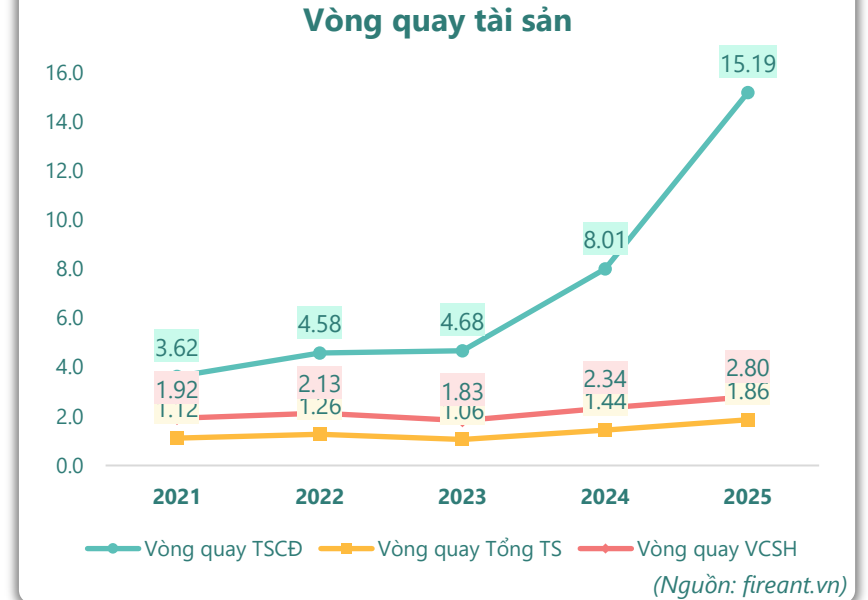
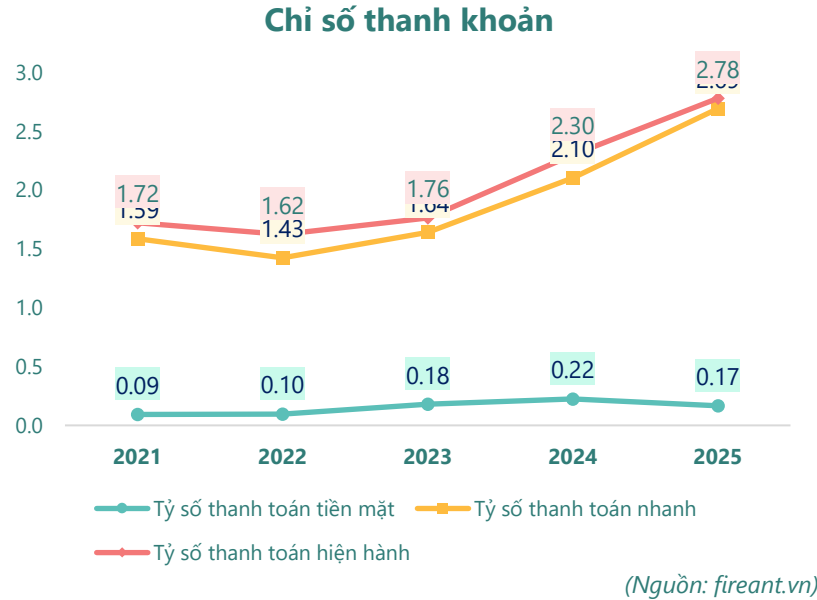
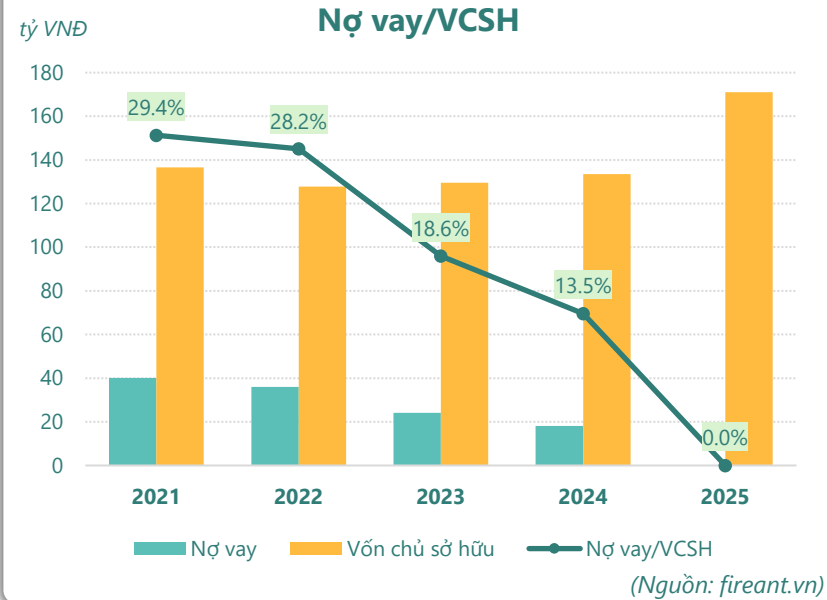


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/25       | Q4/24        | Thay đổi YoY | 2025        | 2024         | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>105</b>  | <b>83.2</b>  | <b>25.9%</b> | <b>426</b>  | <b>308</b>   | <b>38.3%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 86.7        | 76.0         | 14.1%        | 345         | 278          | 24.5%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>18.0</b> | <b>7.23</b>  | <b>150%</b>  | <b>80.3</b> | <b>30.4</b>  | <b>164%</b>   |
| Doanh thu HĐTC            | 0.99        | 0.21         | 372%         | 1.77        | 0.30         | 493%          |
| Chi phí TC                | 0.00        | 0.30         | -99.9%       | 0.26        | 0.58         | -55.3%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0</b>    | <b>0.30</b>  | <b>-100%</b> | <b>0.26</b> | <b>1.02</b>  | <b>-74.6%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b>  |              | <b>0</b>    | <b>0</b>     |               |
| Chi phí bán hàng          | 1.18        | 0.67         | 75.6%        | 3.05        | 2.18         | 39.8%         |
| Chi phí QLDN              | <b>5.55</b> | <b>2.77</b>  | <b>100%</b>  | <b>14.1</b> | <b>9.40</b>  | <b>50.2%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>12.3</b> | <b>3.70</b>  | <b>233%</b>  | <b>64.6</b> | <b>18.5</b>  | <b>249%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.71</b> | <b>-2.23</b> | <b>132%</b>  | <b>0.47</b> | <b>-2.59</b> | <b>118%</b>   |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>13.0</b> | <b>1.47</b>  | <b>785%</b>  | <b>65.1</b> | <b>15.9</b>  | <b>309%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>10.3</b> | <b>-2.20</b> | <b>566%</b>  | <b>52.1</b> | <b>9.47</b>  | <b>450%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>10.3</b> | <b>-2.20</b> | <b>566%</b>  | <b>52.0</b> | <b>9.45</b>  | <b>451%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25        |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -14.1        | 23.7        | -3.14        | 28.1        | 36.7        | 6.55         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 0.13         | -10.2       | -0.08        | 7.10        | -35.9       | -11.0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 7.45         | -3.66       | -0.46        | -31.0       | 0           | 0            |
| Tiền đầu kỳ                  | 13.0         | 6.46        | 16.3         | 12.6        | 16.8        | 17.7         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-6.56</b> | <b>9.85</b> | <b>-3.68</b> | <b>4.20</b> | <b>0.88</b> | <b>-4.49</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0           | 0            | 0           | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 6.46         | 16.3        | 12.6         | 16.8        | 17.7        | 13.2         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>251</b>          | <b>207</b>          | <b>21.4%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>222</b>          | <b>167</b>          | <b>33.0%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 13.2                | 16.3                | -19.0%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 58.9                | 8.01                | 636%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 142                 | 127                 | 11.6%         |
| Hàng tồn kho                | 6.99                | 14.2                | -50.8%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.56                | 0.89                | -37.3%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>28.8</b>         | <b>39.6</b>         | <b>-27.3%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0.05                | -100%         |
| Tài sản cố định             | 22.8                | 33.3                | -31.6%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0.39                | -100%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>6.05</b>         | <b>5.92</b>         | <b>2.2%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>79.8</b>         | <b>73.0</b>         | <b>9.3%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>79.8</b>         | <b>72.6</b>         | <b>10.0%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                   | 17.6                | -100%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 49.3                | 46.1                | 7.0%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>            | <b>0.47</b>         | <b>-100%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0.47                | -100%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>171</b>          | <b>134</b>          | <b>28.1%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>171</b>          | <b>134</b>          | <b>28.1%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 89.1                | 89.1                | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

